

Số: 482/BC-UBND

Chí Minh, ngày 15 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO
Kết quả tình hình thực hiện công tác Cải cách hành chính
xã Chí Minh Quý III năm 2026

Kính gửi: Sở Nội vụ tỉnh Hưng Yên

Thực hiện Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 19/12/2025 của UBND tỉnh về cải cách hành chính nhà nước tỉnh Hưng Yên năm 2026, Công bản số 1871/SNV-CCHCVTLT ngày 21/8/2025 của Sở Nội vụ tỉnh Hưng Yên về việc thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ.

Ủy ban nhân dân xã Chí Minh báo cáo kết quả thực hiện công tác Cải cách hành chính Quý III năm 2026 (từ ngày 15/6/2026 đến ngày 14/9/2026), như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Về ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành

UBND xã đã ban hành các kế hoạch thực hiện các nội dung về cải cách hành chính; kiểm soát thủ tục hành chính; thông tin tuyên truyền cải cách hành chính; rà soát đơn giản hóa thủ tục hành chính, cụ thể: Xây dựng Đề án số về sắp xếp các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn xã Chí Minh, đồng thời Quyết định thành lập 03 trường Mầm non, Tiểu học, THCS Chí Minh; các văn bản chỉ đạo đã được triển khai đến tất cả các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức, trường học và người hoạt động không chuyên trách để triển khai thực hiện.

2. Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính

UBND xã đã chỉ đạo phòng Văn hóa - Xã hội, Trung tâm Dịch vụ Văn hoá - xã hội xã, và các cơ quan, đơn vị tuyên truyền các văn bản, chỉ đạo về công tác cải cách hành chính; các quy định về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm, đạo đức của cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ.

Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện thủ tục hành chính qua cổng dịch vụ công quốc gia, đẩy mạnh tuyên truyền trên Cổng thông tin điện tử xã; các phương tiện thông tin truyền thông, hệ thống đài truyền thanh xã và các cơ sở, cung cấp kịp thời các nội dung chỉ đạo, tin bài, liên quan đến công tác cải cách hành chính và chuyển đổi số trên địa bàn xã.

Chủ động triển khai các chương trình, kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật định kỳ và đột xuất cho cán bộ, công chức và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn xã. Hình thức tuyên truyền được đổi mới linh hoạt thông qua hệ thống truyền thanh thông minh, lồng ghép vào các hội nghị của đoàn thể và các buổi sinh hoạt văn hóa tại thôn.

Tập trung tuyên truyền sâu rộng các bộ luật mới có hiệu lực, các văn bản quy định liên quan trực tiếp đến đời sống dân sinh như Luật Đất đai, Luật Căn cước, Luật Phòng cháy và chữa cháy, và các quy định pháp lý về công tác chuẩn bị bầu cử Đại biểu HĐND các cấp.

Tổ chức tuyên truyền về cải cách hành chính, chú trọng tuyên truyền về giải quyết thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần trên cổng dịch vụ công quốc gia bằng nhiều hình thức.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

Kết quả tham mưu xây dựng, ban hành văn bản Quy phạm pháp luật (QPPL)

UBND xã Chí Minh ban hành kế hoạch về rà soát văn bản quy phạm trên địa bàn xã Chí Minh.

Từ ngày 15/6/2026 đến ngày 14/9/2026, UBND xã Chí Minh chưa ban hành văn bản QPPL nào.

Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật

Ủy ban nhân dân xã ban hành Chương trình công tác trọng tâm tư pháp năm 2026 trong đó có nhiệm vụ theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn xã Chí Minh; theo đó, các Phòng chuyên môn, đơn vị thuộc UBND xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật địa phương, đơn vị mình phù hợp theo quy định.

Kết quả tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật (GDPL)

Ủy ban nhân dân xã ban hành Kế hoạch tuyên truyền Phổ biến GDPL năm 2026 trên địa bàn xã Chí Minh; Kế hoạch tuyên truyền các Luật, nghị quyết của Quốc hội; thực hiện việc tuyên truyền các văn bản pháp luật kịp thời, hiệu quả bằng nhiều hình thức như tổ chức hội nghị, lồng ghép trong các cuộc họp, loa truyền thanh, zalo, facebook,...

Tổ chức quán triệt, phổ biến 100% nội dung các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành trong 9 tháng đầu năm 2026 đến toàn thể cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách và 17 thôn trên địa bàn xã.

Kết quả kiểm tra, xử lý rà soát và hệ thống hoá văn bản QPPL

Công tác rà soát, xây dựng và ban hành văn bản QPPL được đi vào khuôn khổ, đúng quy trình, trình tự; tổ chức thu thập thông tin, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật, phối hợp với Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức tuyên truyền công tác phổ biến giáo dục pháp luật; xử lý các kết quả theo dõi thi hành pháp luật đúng theo thẩm quyền. Nâng cao chất lượng, hiệu quả của việc ban hành văn bản QPPL; thực thi pháp luật của các tổ chức, cá nhân được chấp hành tốt hơn. Thường xuyên cập nhật, công khai kịp thời các Quyết định của Tỉnh mới ban hành, thay thế, bãi bỏ...

UBND xã giao Văn phòng HĐND và UBND xã tham mưu phối hợp xây dựng và tổ chức thực hiện rà soát các văn bản QPPL tại xã để có những kiến nghị sửa đổi, bổ sung kịp thời hoặc hủy bỏ cho phù hợp với thực tế.

Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến TTHC

Đến nay chưa ghi nhận trường hợp phản ánh, kiến nghị chính thức nào từ người dân liên quan đến thái độ phục vụ, quy trình tiếp nhận - giải quyết hồ sơ hay kết quả trả hồ sơ. Điều này cho thấy bước đầu hoạt động của Trung tâm đã tạo được sự hài lòng, đồng thuận nhất định trong cộng đồng.

Tuy nhiên, để chủ động nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và ý kiến đóng góp của người dân, Trung tâm đã bố trí hộp thư góp ý, công khai số điện thoại liên hệ và tiếp nhận các phản ánh trực tuyến qua Fanpage Facebook và Cổng Dịch vụ công. Đây là những kênh nhằm tiếp nhận và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh, đảm bảo nâng cao chất lượng phục vụ một cách liên tục, bền vững.

Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC

Công chức Trung tâm Phục vụ hành chính công hướng dẫn người dân đến nộp hồ sơ, tiếp và trả kết quả thủ tục hành chính đúng quy định, kịp thời, không để xảy ra tình trạng chậm trễ trong giải quyết thủ tục hành chính. Hiện tại, chưa phát sinh các đơn thư, kiến nghị của người dân liên quan đến giải quyết TTHC.

UBND xã tiếp tục hướng dẫn người dân, tổ chức thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến; hỗ trợ tạo lập, nộp hồ sơ điện tử, theo dõi tình trạng xử lý và nhận kết quả theo phương thức phù hợp. Việc tái cấu trúc quy trình cần bảo đảm giao diện, biểu mẫu và yêu cầu kê khai đơn giản, dễ hiểu, hạn chế việc người dân phải nhập lại các thông tin đã có trong hệ thống.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC (số lượng TTHC được rà soát; số lượng TTHC đã được phê duyệt, thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa; đánh giá về cắt giảm chi phí tuân thủ và những hiệu quả sau khi cắt giảm, đơn giản hóa):

Thủ tục hành chính tiếp tục được triển khai thực hiện, rà soát, cải cách mạnh mẽ theo đúng kế hoạch. Tổng số thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết của UBND xã được rà soát: 405 thủ tục; trong đó thủ tục có phát sinh hồ sơ trong kỳ rà soát: 39 thủ tục. Qua rà soát, quy trình giải quyết thủ tục hành chính cơ bản được thực hiện theo quy định. Tuy nhiên, một số thủ tục còn có thành phần hồ sơ hoặc thông tin phải kê khai, đối chiếu thủ công; việc kết nối, khai thác dữ liệu giữa các hệ thống chưa đồng bộ ở tất cả các thủ tục, do đó chưa thể cắt giảm ngay toàn bộ các giấy tờ, thông tin tương ứng.

Cán bộ, công chức thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ theo quy định; số hóa, chuyển hồ sơ

đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục hành chính; trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; thu phí, lệ phí, các nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo quy định; từ chối tiếp nhận đối với hồ sơ chưa đúng quy định. Thực hiện tốt công tác giám sát, đánh giá chất lượng phục vụ của cán bộ, công chức và ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC.

Thực hiện Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 31/8/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt và công khai Danh mục TTHC thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Kết quả thực hiện trong giải quyết TTHC:

Công tác tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:

Trong kỳ báo cáo (15/08/2026 đến 14/09/2026) tổng số tiếp nhận 2582 TTHC, (trực tuyến 2567 hồ sơ; trực tiếp: 01 hồ sơ; số từ kỳ trước chuyển qua: 14 hồ sơ.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết 2473 hồ sơ; trong đó, giải quyết trước hạn 799 hồ sơ, đúng hạn: 1603 hồ sơ, quá hạn 71 hồ sơ

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết 109 hồ sơ; trong đó, trong hạn 106 hồ sơ, quá hạn 03 hồ sơ.

Tỷ lệ số hóa hồ sơ TTHC đạt 99,89%; tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC đạt 100%.

- Tỷ lệ thanh toán trực tuyến đạt trên 100%.

Tiếp nhận thông tin, giải đáp phản ánh kiến nghị:

Trên Cổng dịch vụ công Quốc gia: Trong kỳ tiếp nhận 0 phản ánh; đã xử lý 0 phản ánh và chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền.

Thông tin truyền thông:

Triển khai và thực hiện tốt các nhiệm vụ trong kế hoạch xã xây dựng, tập trung vào một số nội dung: được đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông của các cơ quan nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức; Thực hiện gửi hồ sơ và nhận kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích; Thực hiện TTHC trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; Thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi tỉnh Hưng Yên.

Công khai đầy đủ nội dung, danh mục thủ tục hành chính và kiểm soát thủ tục hành chính, hướng dẫn, người dân và doanh nghiệp thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

UBND xã Chí Minh đã tập trung rà soát, sắp xếp, bố trí nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền và phân định thẩm quyền theo quy định.

- Tổng số cán bộ, công chức hiện có: 39 người.
- Biên chế được tỉnh tạm giao năm 2026: 42 biên chế.
- Hiện còn thiếu 05 biên chế so với chỉ tiêu được giao.
- Tổ chức bộ máy gồm 03 phòng chuyên môn (Văn phòng HĐND và UBND xã; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế) và Trung tâm Phục vụ hành chính công xã.
- Các lĩnh vực được phân cấp, phân quyền như đất đai, xây dựng, tư pháp - hộ tịch, văn hóa - xã hội, giáo dục, y tế, an sinh xã hội, nội vụ, cải cách hành chính, chuyển đổi số được triển khai đầy đủ, không để gián đoạn hoạt động quản lý nhà nước và phục vụ Nhân dân.

UBND xã ban hành Đề án sắp xếp các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn xã Chí Minh, Quyết định thành lập 03 trường: Trường học Mầm non Chí Minh, Tiểu học Chí Minh, THCS Chí Minh và các Phân hiệu trên địa bàn xã; đồng thời quyết định bổ nhiệm, điều động các chức danh lãnh đạo Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, các chức danh khác của trường học đảm bảo theo đúng quy định, trường học đi vào hoạt động ổn định, hiệu quả.

Thực hiện phân bổ biên chế công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước, số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn xã sau khi được thành lập đảm bảo theo đúng vị trí việc làm và thực hiện tốt quản lý biên chế gắn với tinh giản biên chế.

4. Cải cách chế độ công vụ

Công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức được duy trì tốt, đảm bảo đúng chế độ, chính sách theo quy định hiện hành. Thường xuyên chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức được đi học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

UBND xã đã triển khai thực hiện nghiêm túc, thực chất việc đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức định kỳ theo quy định mới, gắn kết quả phân loại với hiệu quả thực hiện nhiệm vụ được giao đánh giá xếp loại chất lượng đối với lãnh đạo quản lý các phòng ban, đơn vị quý III năm 2026.

Kết quả ghi nhận, 100% cán bộ, công chức chấp hành nghiêm túc kỷ cương, kỷ luật hành chính, không có trường hợp nào vi phạm đạo đức công vụ hoặc bị người dân phản ánh, khiếu nại về thái độ những nhiễu, tiêu cực.

Tình hình ban hành và kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút người có tài năng vào làm việc tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn.

5. Cải cách tài chính công

Tiến độ kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước được giao:

- Tổng thu ngân sách 9 tháng đầu năm ước đạt 768 tỷ đồng đạt 280,64% dự toán tỉnh giao và 91,04% dự toán xã giao.

- Tổng chi ngân sách 9 tháng đầu năm ước đạt 410,916 tỷ đồng, đạt 159,98% so với dự toán tỉnh giao, đạt 63,76% so với dự toán xã giao.

Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị: Đã thực hiện đúng theo nghị định 60/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số

Tiếp tục áp dụng nâng cao hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

Thực hiện tốt ứng dụng chữ ký số trong trao đổi văn bản điện tử của đơn vị. Đồng thời, đẩy mạnh công tác tuyên truyền việc thực hiện TTHC qua dịch vụ công trực tuyến cũng như quy trình thực hiện Mô hình kết hợp dịch vụ công trực tuyến và dịch vụ bưu chính công ích trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn Xã.

Đã triển khai sử dụng chữ ký số cho lãnh đạo UBND xã, các phòng, ban, đơn vị chuyên môn thuộc xã. Đến nay, cấp trên 50 chữ ký số cho lãnh đạo, công chức, viên chức, chứng thư số các cơ quan, đơn vị.

Phần mềm Cổng thông tin điện tử của xã bước đầu phát huy hiệu quả tích cực trong công tác tuyên truyền, góp phần cung cấp thông tin chính thống, kịp thời đến người dân. Việc ứng dụng công nghệ thông tin đã mở rộng phạm vi tiếp cận, không bị giới hạn về thời gian và không gian so với phương thức tuyên truyền truyền thống để người dân và tổ chức dễ dàng tiếp cận tin tức, thời sự của địa phương. Tính đến ngày 14/9/2026, đã đăng tải được 30 bài tin tức, thông tin, thời sự trên hệ thống Cổng thông tin điện tử xã.

Xã đang thực hiện thủ tục nâng cấp mạng LAN đáp ứng yêu cầu an toàn thông tin cấp độ 2, bổ sung thiết bị, và giải pháp chống mã độc. Việc phối hợp khảo sát, tiếp nhận, lắp đặt hệ thống giao ban trực tuyến, IOC đến cấp xã, KIOSK và trang thiết bị Trung tâm Phục vụ hành chính công đang triển khai theo tiến độ của dự án cấp trên.

Dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức và thông tin định danh cá nhân đã được cập nhật, làm sạch. Đối với dữ liệu hộ tịch điện tử, chứng thực, hòa giải ở cơ sở và dữ liệu tư pháp phát sinh, xã duy trì cập nhật và số hóa 100% hồ sơ phát sinh mới. Kế hoạch về triển khai thực hiện 90 ngày làm sạch, làm giàu, chuẩn hóa dữ liệu của 12 cơ sở dữ liệu chuyên ngành y tế.

Các nhóm dữ liệu đất đai; hộ nghèo, cận nghèo; cơ sở, sản phẩm nông nghiệp/OCOP; giáo dục, học bạ số; y tế, Sổ sức khỏe điện tử; người có công, bảo trợ xã hội, người khuyết tật, trẻ em, lao động, việc làm; cùng các cơ sở dữ liệu trong danh mục 104 CSDL có phát sinh tại xã đang được các phòng, đơn vị rà

soát, đối soát và làm sạch theo lĩnh vực. Mục tiêu là bảo đảm dữ liệu “đúng, đủ, sạch, sống”, có khả năng đồng bộ và tái sử dụng.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Về Ưu điểm

- Cán bộ, công chức UBND xã đã đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính. Tất cả quy trình giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường điện tử. Người dân, tổ chức, các cơ quan quản lý nhà nước đều kiểm soát được quá trình giải quyết thủ tục hành chính của từng cơ quan, đơn vị.

- Triển khai nhanh chóng, kịp thời công tác tổ chức bộ máy đối với các đơn vị trực thuộc UBND xã, đảm bảo các đơn vị đi vào hoạt động theo đúng kế hoạch, chỉ đạo của cấp trên.

- Tiếp tục thực hiện tạo mọi điều kiện để tổ chức, công dân giải quyết hồ sơ nhanh chóng, kịp thời, được nhân dân đồng tình ủng hộ và tin tưởng vào chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC theo Kế hoạch đề ra của một số đơn vị chưa kịp thời;

- Các hệ thống TTHC của một số Bộ, ngành còn thiếu đồng bộ, có thời điểm phát sinh lỗi; cán bộ phải đăng nhập nhiều tài khoản; phần mềm chuyên ngành Tư pháp có lúc treo, lỗi; một số thủ tục đăng ký kinh doanh và biến động đất đai còn phải theo dõi thủ công. Đây là điểm nghẽn liên thông hệ thống vượt thẩm quyền cấp xã, cần cơ quan chuyên môn Trung ương, tỉnh khắc phục.

- Phần lớn nhiệm vụ của các Kế hoạch 100 ngày, 90 ngày và Kế hoạch 294 của UBND tỉnh vẫn đang triển khai, nhiều sản phẩm tập trung mốc 30/9, tháng 10, tháng 11 và tháng 12/2026 nên áp lực hoàn thành và chốt minh chứng trong quý IV rất cao.

- Mô hình chính quyền cơ sở hiện nay đang phải đảm nhận phạm vi quản lý đa ngành, đa lĩnh vực với quy mô dân cư lớn, biến động hộ tịch nhanh. Sự thiếu hụt cục bộ về định biên nhân sự chuyên môn so với khối lượng công việc thực tế phát sinh đã tạo ra áp lực không nhỏ đối với việc nâng cao hơn nữa chất lượng và chiều sâu của công tác tham mưu tổng hợp.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRỌNG TÂM

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc, quy trình phối hợp liên ngành giữa các bộ phận chuyên môn thuộc UBND xã. Đảm bảo bộ máy hệ thống chính trị vận hành thông suốt, hiệu quả sau giai đoạn kiện toàn cơ cấu tổ chức theo mô hình mới. Tiếp tục tuyên truyền về chuyển đổi số trong công tác cải cách hành chính, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội, yêu cầu quản lý điều hành của chính quyền để phục vụ ngày càng tốt hơn.

- Trung tâm phục vụ hành chính công tiếp tục quán triệt nghiêm túc tinh thần, thái độ, trách nhiệm của đội ngũ các bộ, công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm; xây dựng Trung tâm PV HCC thực sự trở thành địa chỉ tin cậy để các tổ chức, cá nhân đến giải quyết TTHC.

- Đẩy mạnh việc thực hiện Đề án 06 của Chính phủ, tập trung cao độ vào công tác số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, phấn đấu duy trì tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng và trước hạn.

Trên đây là báo cáo tình hình triển khai công tác Cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân xã Chí Minh quý III năm 2026.. *Th*

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, VHXH. *S*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đào Văn Huân

**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ CỦA ỦY
BAN NHÂN DÂN XÃ CHÍ MINH**

(Ban hành kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày 16/9/2026 của UBND xã Chí Minh)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo, điều hành

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	4	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	= b/a*100	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	19	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	= b/a*100	
3.2.1.	<i>Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	Vấn đề	0	
3.2.2.	<i>Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong</i>	Vấn đề	0	
4.	Thực hiện nhiệm vụ UBND Tỉnh, Chủ tịch UBND Tỉnh giao			

4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	150	
STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.1.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	140	
4.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
4.1.3.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	0	
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0	
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	15	UBND xã chỉ đạo Ban QLDA xã, phối hợp Trung tâm phát triển Quỹ đất 1 tỉnh HY

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	Đối với UBND cấp xã
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	= b/a*100	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	= b/a*100	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, địa phương	Thủ tục	0	
1.4.1.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	416	Đối với UBND cấp xã
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%	98%	
2.2.	Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phục thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	$= b/a \cdot 100$	Đối với các sở, ban, ngành Tỉnh
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	a	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	b	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	96,8%	Đối với UBND cấp xã

3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	3180	
3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	3079	
3.3.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	= b/a*100	
3.3.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	0	
3.3.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	0	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ các phòng chuyên môn của các cơ quan đã hoàn thành việc sắp xếp đáp ứng các tiêu chí theo quy định (cấp sở)	%		
1.2.	Tỷ lệ các phòng chuyên môn của UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp đáp ứng các tiêu chí theo quy định	%	100	4/4
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc cơ quan, địa phương	Ban	1	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cơ quan, địa phương thành lập	Tổ chức	0	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) của cơ quan địa phương	Cơ quan, đơn vị	6	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	0	
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã	Cơ quan, đơn vị	6	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	42	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	39	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	3	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2025	%	0	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	4	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
4.1.	Số lãnh đạo cơ quan/địa phương bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan/địa phương bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	0	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại cơ quan, địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại cơ quan/địa phương	Đơn vị	6	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	1	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	0	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	0	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	0	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	4	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
3.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan/địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%	100	
4.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)		423	
4.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	69,7	
4.1.1.	<i>Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	423	
4.1.2.	<i>Số lượng DVCTT toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	295	
4.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	100	
4.2.1.	<i>Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i>	<i>Thủ tục</i>	39	
4.2.2.	<i>Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	39	
4.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	20	
4.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	<i>Thủ tục</i>	730	
4.3.2.	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	730	
4.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	80	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	2582	
4.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	2582	
4.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
4.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	03	
4.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	03	
